



QUÁI VẬT ĐẢO JEKYLL: LẬT LẠI HỒ SƠ CỤC DỰ TRỮ LIÊN BANG (CH. 1)

Nguồn: G. Edward Griffin, "The Journey to Jekyll Island", in G.E. Griffin, *The Creature from Jekyll Island: A Second Look at the Federal Reserve* (5th Edition) (California: American Media, 2010), Chapter 1.

Biên dịch và Hiệu đính: Ngô Thị Thu Hương

CHƯƠNG 1: HÀNH TRÌNH TỚI ĐẢO JEKYLL

Nội dung chính: Cuộc họp bí mật trên đảo Jekyll, bang Georgia, nơi Cục Dự trữ Liên bang hình thành; sự ra đời của một cartel ngân hàng nhằm bảo vệ các thành viên trước sự cạnh tranh; chiến lược thuyết phục Quốc hội và công chúng rằng cartel này là một cơ quan của chính phủ Hoa Kỳ.

Trời đêm đó lạnh buốt tại nhà ga xe lửa New Jersey. Cơn mưa tuyết bất chợt của đợt tuyết đầu tiên trong năm cuộn xoáy quanh các bóng đèn đường. Gió Tháng Mười một làm cho mái che đường ray kêu lách cách và gây nên một âm thanh dài, thê lương giữa những thanh xà gác mái.

Lúc đó là gần 10 giờ tối, nhà ga gần như không còn ai ngoại trừ vài hành khách đang hối hả lao lên chuyến tàu cuối cùng trong ngày đi về hướng Nam. Trang thiết bị trên tàu là loại điển hình cho những năm 1910, chủ yếu là các toa xe có ghế ngồi được cải biến thành toa giường nằm với những chiếc ghế chật chội và giường nằm thấp. Những người ít tiền ngồi trên các toa xe chở khách được nối phía trên đầu. Họ phải chịu đựng tiếng ồn của động cơ và hít những làn khói mà bằng

cách nào đó luôn xì qua những khe nứt không nhìn thấy được. Toa xe chở đồ ăn được đặt giữa hai khu vực như một ranh giới tế nhị phân biệt hai loại hành khách. Theo tiêu chuẩn ngày nay thì mọi thứ trên chuyến tàu đó thật xuềnh xoàng. Ghế và đệm đều cứng. Mặt sàn làm bằng kim loại hoặc gỗ đã cũ xước. Màu sắc chỉ có màu xanh thẫm và xám.

Trong khi vội vã lên tàu để tránh những cơn gió lạnh buốt, ít hành khách nhận thấy điều gì đang diễn ra ở phía đằng xa sân ga. Tại một cửa mà thông thường vào giờ này ít được sử dụng đang diễn ra một cảnh tượng ngoạn mục. Một toa xe dài đang dựa sát vào bệ chắn đường tàu. Nó khiến cho những người hiếu hoi nhìn thấy phải dừng lại và không rời mắt. Nước sơn đen bóng được tôn lên bởi những chiếc tay vịn, chốt cửa và khung bằng đồng sáng loáng với họa tiết cầu kỳ. Rèm được kéo kín nhưng qua cánh cửa mở, người ta có thể thấy thành khoang bằng gỗ gụ, màn nhung, những chiếc ghế tựa êm ái và một quầy bar đầy đồ uống. Các nhân viên khuân vác mặc đồ phục vụ màu trắng đang bận rộn với công việc của mình. Và phảng phất đâu đó là mùi thơm đặc trưng của những điều xì gà thượng hạng. Những toa xe khác trong nhà ga đều được đánh số ở cả hai mặt để phân biệt chúng với những người anh em xấu xí khác. Riêng toa xe này thì không. Ở giữa mỗi mặt ngoài của nó chỉ có tấm biển nhỏ với một từ duy nhất: ALDRICH.

Cái tên Nelson Aldrich, thượng nghị sĩ bang Rhode Island, cũng nổi tiếng cả ở New Jersey.

Vào năm 1910, ông là một trong những người quyền lực nhất tại Washington, D.C., và toa xe lửa cá nhân của ông thường xuất hiện ở các nhà ga New York và New Jersey trong những chuyến đi thường xuyên tới Phố Wall. Aldrich không chỉ là một Thượng nghị sĩ. Ông được coi là người phát ngôn chính trị của các doanh nghiệp lớn. Là một nhà đầu tư của J.P. Morgan, ông có cổ phần rộng rãi trong ngành ngân hàng, sản xuất và dịch vụ công ích. Con rể ông là John D. Rockefeller, Jr. Sáu mươi năm sau, cháu ngoại ông, Nelson Aldrich Rockefeller, sẽ trở thành Phó Tổng thống Hoa Kỳ.

Khi Aldrich tới nhà ga, không ai nghi ngờ gì việc ông là chủ toa xe đó. Mặc áo khoác dài cổ lông, đội mũ chóp cao bằng lụa và mang một cây gậy với tay nắm nạm bạc, ông sải bước rất nhanh trên sân ga cùng với thư ký riêng, Shelton, và một nhóm nhân viên khuân vác đang kéo một loạt các rương, hòm và vali đằng sau.

Ngài Thượng nghị sĩ vừa lên tàu thì vài hành khách khác cũng tới với hành lý tương tự. Người cuối cùng xuất hiện chỉ vài giây trước khi tiếng hô "Xin mờiiiii lên tàuuuu" vang lên. Ông ta mang theo một chiếc vali đựng súng săn.

Nếu như phần lớn các hành khách nhìn thấy Aldrich trong nhà ga đều nhận ra ông thì những gương mặt khác lại không hề quen thuộc. Những người lạ mặt này được hướng dẫn không đến ga cùng nhau, tránh phóng viên và nếu gặp nhau ở nhà ga, họ sẽ tỏ ra không quen biết nhau.

Sau khi lên tàu, họ được yêu cầu chỉ dùng tên riêng để tránh làm lộ danh tính của nhau. Nhờ sự cẩn trọng này mà ngay cả những nhân viên khuân vác và người phục vụ trên toa cũng không biết tên của các hành khách này.

Trở lại cửa chính, hai tiếng hú vang lên từ còi động cơ. Bất thành linh, con tàu lắc nhẹ và sự phấn khích của chuyến đi bắt đầu. Nhưng ngay khi vừa rời khỏi sân ga, con tàu đột ngột dừng lại. Rồi, trước sự ngạc nhiên của mọi người, nó đổi hướng và quay ngược trở lại phía nhà ga. Họ đã quên gì chẳng? Hay có vấn đề với động cơ? Câu trả lời là một cú lắc đột ngột và tiếng khớp nối của các toa xe va sầm vào nhau. Họ cho nối thêm một toa xe ở phía cuối tàu. Là toa xe chở thư chẳng? Ngay lập tức con tàu lại tiến về phía trước và mọi người trở lại với chuyến hành trình trước mắt với những tiện nghi tối thiểu.

Và như thế, khi hành khách bắt đầu chìm vào giấc ngủ trong tiếng lách cách nhịp nhàng của bánh xe thép trên đường ray, chắc hẳn trong giấc mơ họ không biết rằng trên toa xe phía cuối tàu có sáu người đàn ông đang nắm giữ khoảng 1/4 tổng số tài sản trên toàn thế giới. Đây là danh sách những người có mặt trên toa xe mang tên Aldrich đêm đó:

1. Nelson W. Aldrich, lãnh đạo đảng Cộng hòa trong Thượng viện, Chủ tịch Ủy ban Tiền tệ Quốc gia, cộng sự kinh doanh của J.P. Morgan, cha vợ của John D. Rockefeller, Jr.;
2. Abraham Piatt Andrew, Trợ lý Bộ trưởng Ngân khố Hoa Kỳ;
3. Fran A. Vanderlip, chủ tịch National City Bank of New York, ngân hàng quyền lực nhất vào thời đó, đại diện cho William Rockefeller và ngân hàng đầu tư quốc tế Kuhn, Loeb & Company;
4. Henry P. Davison, đại cổ đông của J.P. Morgan Company;
5. Benjamin Strong, Giám đốc Công ty Ủy thác J.P. Morgan Bankers.¹
6. Paul M. Warburg, một cổ đông trong Kuhn, Loeb & Company, đại diện cho đế chế ngân hàng Rothschild ở Anh và Pháp, và là em trai của Max

¹ Trong trao đổi cá nhân giữa tác giả và Andrew L. Gray, chủ ngoại của Abraham P. Andrew, Gray cho rằng Strong không tham dự cuộc họp này. Trong khi đó, Frank Vanderlip – người có mặt ở đó – kể lại trong hồi ký rằng Strong có tham dự. Sao Vanderlip lại nhầm được? Gray trả lời: “Khi viết cuốn hồi ký và tiểu luận đó ông ấy đã gần 80 tuổi... Có lẽ ông ấy muốn vậy và đã nghĩ vậy.” Nếu Vanderlip thực sự nhầm thì cũng không phải điều gì quá quan trọng bởi vì Gray thừa nhận rằng: “Strong là một trong số ít người xứng đáng tham gia vào phi vụ bí mật này.” Khi chưa có thông tin thêm để khẳng định điều ngược lại, chúng ta buộc phải chấp nhận ý kiến của Vanderlip.

Warburg, chủ tịch tập đoàn tài chính ngân hàng Warburg ở Đức và Hà Lan.²

Tập trung tài sản

Tới năm 1910, sự kiểm soát tập trung đối với nguồn lực tài chính đã rất phát triển. Tại Mỹ, có hai đầu mối kiểm soát tập trung là tập đoàn Morgan và tập đoàn Rockefeller. Mỗi nhóm tạo thành một quỹ đạo bao gồm mạng lưới chằng chịt các ngân hàng thương mại, ngân hàng nhận trả và công ty đầu tư. Ở châu Âu, quá trình tương tự cũng diễn ra và thậm chí còn đi xa hơn, dẫn tới sự hình thành của tập đoàn Rothschild và tập đoàn Warburg. Một bài báo đăng trên tờ *New York Times* ngày 3 tháng 5 năm 1931 bình luận về việc George Baker, một trong những cộng sự thân tín nhất của Morgan, qua đời. Bài báo viết: "Một phần sáu tổng tài sản của thế giới nằm trong tay các thành viên của Câu lạc bộ Đảo Jekyll." Lời ám chỉ trên thực ra chỉ nhằm vào những người thuộc tập đoàn Morgan. Nó không bao gồm những người đại diện cho tập đoàn Rockefeller hay các nhà tài phiệt châu Âu. Nếu tính cả những người này thì có lẽ vẫn còn là quá thận trọng khi ước tính rằng khoảng một phần tư tổng tài sản của thế giới nằm trong tay họ.

Năm 1913, khi Đạo luật Dự trữ Liên bang được ban hành, một tiểu ban của Ủy ban Hạ viện về Tiền tệ và Ngân hàng, do Arsene Pujo, Hạ nghị sĩ bang Louisiana, làm Chủ tịch, đã hoàn tất quá trình điều tra về sự tập trung quyền lực tài chính ở Hoa Kỳ. Pujo được coi là người đại diện cho quyền lợi của các tập đoàn dầu mỏ, một trong những đối tượng của cuộc điều tra, và đã làm mọi thứ có thể để phá hoại các buổi điều trần. Mặc dù vậy, bản báo cáo cuối cùng của ủy ban vẫn gây sửng sốt:

² Trong 27 bản in đầu tiên của cuốn sách này, Charles D. Norton, đến từ Ngân hàng Quốc gia New York đầu tiên của J.P. Morgan, có tên trong danh sách những người tham dự. Tuy nhiên, nhờ có bản nghiên cứu hoàn hảo của Michael Steenwyk ở Hudsonville, Michigan, chúng ta biết rằng điều này là không thể. Steenwyk phát hiện ra hai tài liệu lịch sử và giấy tờ riêng của gia đình Norton chứng tỏ rằng Ngài Norton (1) không làm việc tại Ngân hàng Morgan thời điểm tháng 11 năm 1910, (2) lúc này là thư ký riêng của Tổng thống Taft, và (3) trong những ngày diễn ra cuộc họp trên đảo Jekyll, ông có chuyến đi tìm hiểu thực tế cùng Tổng thống tại Panama. Hơn nữa, không một cuốn hồi ký nào của những người tham dự khác đề cập đến sự hiện diện của Norton. Lý do ban đầu mà ông được đưa vào danh sách là tên của ông có trong nhiều nguồn tham khảo có uy tín về chủ đề này, bao gồm cuốn *The Federal Reserve Act; Its Origins and Problems* (N.Y., Macmillan, 1933) của J. Laurence Laughlin và một cuốn sách của Tyler E. Bagwell, nhà nghiên cứu lịch sử tại Bảo tàng Đảo Jekyll, có tên *Images of America; The Jekyll Island Club* (Charleston, SC, Arcadia, 1998). Tuy nhiên, dựa trên những tài liệu lịch sử do Steenwyk phát hiện, tác giả kết luận rằng Norton không tham gia cuộc họp, cũng như không có lý do nào cho việc này. Vẫn chưa biết sự nhầm lẫn này là do đâu nhưng vấn đề lịch sử này quá quan trọng, không thể bị vấp đục bởi những lời đồn đại.

Ủy ban của các ngài đã được cung cấp các bằng chứng... rằng đang tồn tại một sự đồng nhất và cộng đồng lợi ích vững chắc và được xác định rõ ràng giữa một nhóm người đứng đầu ngành tài chính... và điều này giúp họ tập trung quyền kiểm soát tiền và tín dụng với quy mô lớn và tốc độ nhanh.

Trong hệ thống phát hành và phân phối cổ phiếu doanh nghiệp của chúng ta, người đầu tư không mua trực tiếp từ doanh nghiệp.

Cổ phiếu đi từ nơi phát hành, qua môi giới rồi mới đến nhà đầu tư. Chỉ có những ngân hàng và nhà tài phiệt lớn có khả năng tiếp cận phần lớn các nguồn tài chính tập trung được hình thành từ tiền của người khác, trong các ngân hàng, công ty ủy thác và công ty bảo hiểm nhân thọ, và với quyền kiểm soát bộ máy tạo ra các thị trường và phân phối cổ phiếu, mới có khả năng bao mua hoặc bảo đảm việc bán ra cổ phiếu phát hành với quy mô lớn. Những người mà thông qua quyền kiểm soát quỹ của các công ty đường sắt và công nghiệp có thể quyết định các quỹ này sẽ được giữ ở đâu, nhờ đó tạo ra những nguồn tài chính dự trữ lớn từ tiền của người khác, cũng chính là những người ở vị trí cho phép họ sử dụng những nguồn dự trữ này cho các dự án kinh doanh mà họ quan tâm hoặc ngăn cản chúng được sử dụng cho những mục đích mà họ không đồng ý.

Khi xem xét một khía cạnh liên quan khác là một phần lớn tiền dự trữ của các ngân hàng trong nước đang chảy vào nguồn tiền và tín dụng này, và rằng chúng cũng chính là những đại lý và chi nhánh của các ngân hàng chấp nhận séc ("*Out-of-town banks*": *ngân hàng chấp nhận thanh toán séc được phát hành bởi ngân hàng khác - ND*) khi cho vay nguồn tiền thặng dư trong thị trường tiền công quỹ duy nhất của đất nước, và rằng một nhóm người nhỏ cùng với các đối tác và cộng sự của mình giờ đây đã củng cố vững chắc hơn nữa khả năng kiểm soát nguồn lực của những thể chế này thông qua việc nắm giữ khối lượng cổ phần lớn, thông qua đại diện trong hội đồng quản trị của các thể chế đó và thông qua sự bảo trợ quan trọng, chúng ta sẽ bắt đầu nhận thấy phần nào mức độ hiệu quả và thực tế tiến triển của sự thống trị và kiểm soát các tập đoàn tài chính, đường sắt và công nghiệp, chủ yếu trong vòng năm năm qua, và rằng điều này đang đe dọa nghiêm trọng đến sự phát triển của đất nước ra sao.³

Đó là bản chất của sự giàu có và quyền lực nằm trong tay sáu người đàn ông bí mật gặp nhau và cùng đi trên toa xe sang trọng của Thượng nghị sĩ Aldrich đêm hôm đó.

³ Herman E. Krooss, ed., *Documentary History of Currency and Banking in the United States* (New York: Chelsea House, 1983), Vol. III, "Final Report from the Pujo Committee, February 28, 1913," pp. 222-24.

Điểm đến: Đảo Jekyll

Chiều hôm sau, khi gần tới Raleigh, North Carolina, tàu đi chậm dần và dừng hẳn ở nơi tránh tàu ngay bên ngoài nhà ga. Rất nhanh, các nhân viên ném ghi tàu và động cơ đẩy toa xe cuối cùng sang đường tàu tránh, và cũng ngay lập tức, nó được tách rời khỏi đoàn tàu. Một lát sau, khi hành khách bước xuống sân ga, con tàu đã trở lại hình dạng y như lúc ban đầu.

Họ không biết rằng những hành khách cùng đi với mình hôm đó, chính vào lúc đó, lại đang lên một chuyến tàu khác tiếp tục đi về hướng nam trong vòng một giờ sau.

Nhóm các nhà tài phiệt cao cấp tham gia chuyến hành trình dài tám trăm dặm tới Atlanta, sau đó tới Savannah và cuối cùng là thị trấn nhỏ Brunswick, bang Georgia. Brunswick có vẻ như là một điểm đến ít người nghĩ tới. Nằm bên bờ biển Atlanta, Brunswick về cơ bản là một làng chài với một cảng bông và gỗ nhỏ nhưng khá tấp nập. Dân số của thị trấn chỉ khoảng vài ngàn người. Tuy nhiên, khi đó, các đảo dọc bờ biển từ South Carolina tới Florida đã trở thành những khu nghỉ dưỡng mùa đông được giới siêu giàu ưa chuộng. Một trong những hòn đảo đó, nằm ngay gần bờ biển Brunswick, vừa được J.P.Morgan và một số cộng sự mua lại. Họ thường đến đây vào mùa thu và mùa đông để săn vịt hoặc hươu và để tránh cái lạnh khắc nghiệt của mùa đông miền Bắc. Nó được gọi là đảo Jekyll.

Khi toa xe lửa mang tên Aldrich được tách khỏi đoàn tàu và đưa sang đường tránh, thực ra nó rất dễ bị chú ý. Tin tức nhanh chóng lan đến văn phòng của tờ tuần báo của thị trấn. Trong khi nhóm các nhà tài phiệt đang đợi để lên bến tàu thì vài người từ tòa báo đã tới và bắt đầu đặt câu hỏi. Khách của ngài Aldrich là ai? Tại sao họ đến đây? Có điều gì đặc biệt đang diễn ra vậy? Ngài Davison, một trong những người chủ sở hữu đảo Jekyll và đã quen mặt với tờ báo địa phương, trả lời rằng đây chỉ là những người bạn và họ đến đây chỉ để thỏa mãn thú vui săn vịt. Tin rằng đây chẳng phải là một sự kiện mang tính thời sự, các phóng viên trở lại văn phòng của mình.

Ngay cả khi đã tới khu nhà nghỉ trên hòn đảo xa xôi, tính bí mật của cuộc gặp vẫn được duy trì. Quy tắc chỉ dùng tên riêng tiếp tục có hiệu lực trong vòng 9 ngày sau đó. Các nhân viên và người phục vụ làm việc tại đây được cho nghỉ phép và sau quá trình tuyển chọn kỹ càng, một đội ngũ nhân viên mới được đưa đến để phục vụ riêng cho sự kiện này. Khó có thể tưởng tượng một sự kiện nào khác trong lịch sử - kể cả quá trình chuẩn bị cho chiến tranh - lại được che chắn khỏi sự tò mò của công chúng với mức độ bí mật và bí hiểm hơn thế.

Mục đích của chuyến đi này không phải là để săn vịt. Nói một cách ngắn gọn thì nó nhằm đi tới một thỏa thuận về cơ cấu và phương thức hoạt động của một cartel ngân hàng. Mục tiêu, cũng giống như đối với mọi cartel khác, là nhằm tối đa hóa lợi ích bằng cách tối thiểu hóa cạnh tranh giữa các thành viên, làm cho việc gia nhập thị trường trở nên khó khăn đối với những đối thủ cạnh tranh mới, và tận dụng quyền quản lý của chính phủ để thực thi thỏa thuận cartel. Cụ thể hơn, mục đích của chuyến đi là nhằm thiết kế nên Hệ thống Dự trữ Liên bang.

Câu chuyện được khẳng định

Trong nhiều năm sau khi sự kiện diễn ra, các nhà giáo dục, nhà bình luận và nhà sử học đều bác bỏ sự tồn tại của cuộc họp trên đảo Jekyll. Cho tới tận ngày nay, quan điểm chung được chấp nhận vẫn là cuộc họp này không mấy quan trọng, và chỉ có những kẻ ngây thơ mắc chứng hoang tưởng mới tìm cách gán cho nó ý nghĩa nào đó. Ron Chernow đã viết như sau: "Cuộc họp trên đảo Jekyll có thể là chất liệu cho hàng ngàn lý thuyết âm mưu khác nhau."⁴ Tuy nhiên, dần dần, từng mảnh nhỏ của câu chuyện được ghép lại với nhau, một cách trực tiếp hoặc gián tiếp từ chính những người tham gia buổi họp đó. Hơn nữa, nếu những điều họ nói về chính mục đích và hành động của họ không tạo thành một âm mưu kinh điển thì hẳn là từ âm mưu bản thân nó chẳng có mấy ý nghĩa.

Thông tin rò rỉ đầu tiên về cuộc họp này được đưa lên báo vào năm 1916. Nó xuất hiện trên tờ Leslie's Weekly và được viết bởi một phóng viên tài chính trẻ tên là B.C.Forbes, người sáng lập Tạp chí Forbes sau này. Bài báo chủ yếu ca ngợi Paul Warburg, và chắc hẳn Warburg đã tiết lộ câu chuyện trong khi trao đổi với người viết. Bất luận thế nào thì ngay đoạn mở đầu, bài báo đã đưa ra một bản tóm tắt khá kịch tính nhưng rất chính xác về cả bản chất và mục đích của cuộc họp:

Hãy hình dung một buổi tiệc của những chủ ngân hàng vĩ đại nhất đất nước. Họ lén rời New York trong đêm trên một toa xe lửa cá nhân, vội vã kín đáo đi hàng trăm dặm về phía Nam, lên một chiếc xuồng bí ẩn, trốn lên một hòn đảo đã được sơ tán hết người chỉ trừ vài nhân viên phục vụ, ở đó tròn một tuần trong sự bí mật nghiêm cẩn đến mức không một cái tên nào được đề cập dù chỉ một lần, để phòng những người phục vụ biết được danh tính của họ và tiết lộ cho thế giới biết về chuyến đi kỳ lạ nhất, bí mật nhất trong lịch sử ngành tài chính Mỹ.

⁴ Ron Chernow, *The House of Morgan: An American Banking Dynasty and the Rise of Modern Finance* (New York: Atlantic Monthly Press, 1990), p. 129.

Không phải tôi đang kể một câu chuyện lãng mạn đâu. Tôi đang lần đầu tiên cho thế giới biết câu chuyện thực sự về cách mà bản báo cáo nổi tiếng về tiền tệ mang tên Aldrich, nền tảng của hệ thống tiền tệ mới của chúng ta, đã được viết ra như thế nào.⁵

Năm 1930, Paul Warburg viết một cuốn sách đồ sộ - tổng cộng 1.750 trang – với tựa đề *Hệ thống Dự trữ Liên bang, Nguồn gốc và sự Phát triển*. Trong cuốn sách này, ông giải thích: “kết quả của cuộc hội nghị là hoàn toàn bí mật. Ngay cả sự thật là một cuộc họp đã từng diễn ra cũng không được phép tiết lộ công khai.” Tiếp đó, trong một chú giải, ông nói thêm: “Mặc dù đã 18 năm trôi qua, tôi vẫn không được tự do kể lại cuộc họp vô cùng thú vị này bởi vì Thượng nghị sĩ Aldrich đã yêu cầu tất cả những người tham dự phải cam kết giữ bí mật.”⁶ 34 năm sau đó, con trai ông, James, trong một cuốn sách của mình, đã tiết lộ một chi tiết thú vị về sự tham gia của Warburg vào cuộc họp đó. James được Tổng thống F.D.R bổ nhiệm vào chức vụ Giám đốc Ngân sách, và trong Chiến tranh Thế giới lần thứ hai, ông giữ chức Trưởng Phòng Thông tin Chiến tranh. Trong cuốn sách của mình, James kể lại việc cha mình, người không phân biệt được đâu là nòng súng với báng súng, đã mượn khẩu súng săn của một người bạn và mang nó lên chuyến tàu để ngụy trang thành người đi săn vịt.⁷

Đoạn này của câu chuyện được chứng thực trong tiểu sử chính thức của Thượng nghị sĩ Aldrich do Nathaniel Wright Stephenson viết:

Mùa thu năm 1910, sáu người đàn ông lên đường đi săn vịt. Đúng ra đó là lý do chuyển đi mà họ nói với mọi người. Một người trong số đó, ngài Warburg, đã hài hước kể lại cảm giác của mình khi đặt chân lên toa xe lửa cá nhân tại thành phố Jersey, mang theo toàn bộ trang bị dành cho một tay săn vịt. Hài hước ở chỗ ông chưa từng bắn một con vịt nào trong đời và cũng không hề có ý định đó. Chuyển đi săn vịt chỉ là cái cớ.⁸

Theo Stephenson, ngay khi vừa tới Brunswick, giám đốc nhà ga bước lên toa xe và khiến những người có mặt trên đó bị sốc khi biết danh tính của tất cả bọn họ. Tệ hơn nữa, ông cho biết có nhiều phóng viên đang đợi bên ngoài. Davison đứng ra giải quyết vấn đề. Ông nói “Chúng ta hãy ra ngoài một chút đi ông bạn, và tôi sẽ kể cho ông nghe một câu chuyện.” Không ai biết câu chuyện gì đã được kể khi hai người đàn ông đứng trên những thanh tà vẹt đường ray buổi sáng hôm đó, nhưng

⁵ "Men Who Are Making America," by B.C. Forbes, *Leslie's Weekly*, October 19, 1916, p. 423.

⁶ Paul Warburg, *The Federal Reserve System: Its Origin and Growth* (New York: Macmillan, 1930), Vol. I, p. 58

⁷ James Warburg, *The Long Road Home* (New York: Doubleday, 1964), p. 29.

⁸ Nathaniel Wright Stephenson, *Nelson W. Aldrich in American Politics* (New York: Scribners, 1930; rpt. New York: Kennika Press, 1971), p. 373.

chỉ một lát sau, Davison trở lại, nở một nụ cười lớn. “Ổn rồi,” ông trấn an mọi người. “Họ sẽ không tiết lộ về chúng ta đâu.”

Stephenson cho biết thêm: “Các phóng viên rời đi, và sự bí mật của chuyến đi kỳ lạ đó đã không bị tiết lộ. Không ai hỏi Davison đã làm điều đó như thế nào và ông cũng không nói gì thêm.”⁹

Trong số báo ra ngày 9 tháng 2 năm 1935 của tờ *Saturday Evening Post* xuất hiện một bài viết của Frank Vanderlip. Ông viết:

Trái ngược với quan điểm của tôi về giá trị đối với xã hội của việc công khai nhiều hơn công việc của các tập đoàn, có một sự kiện, vào thời điểm gần cuối năm 1910, mà tôi đã giữ bí mật – thực ra là vụng trộm – giống như bất kỳ kẻ âm mưu nào khác... Tôi không nghĩ rằng sẽ là quá lời khi nói về chuyến đi tới đảo Jekyll của chúng tôi như là sự kiện đánh dấu cho sự thai nghén cái mà cuối cùng sẽ trở thành Hệ thống Dự trữ Liên bang...

Chúng tôi được yêu cầu không nhắc tới họ của mình. Hơn thế nữa, chúng tôi còn được yêu cầu tránh ăn tối cùng nhau vào hôm khởi hành. Chúng tôi được hướng dẫn đến nhà ga nằm trên bờ sông Hudson phía New Jersey vào giờ khác nhau và càng kín đáo càng tốt, ở đó toa xe lửa cá nhân của Thượng nghị sĩ Aldrich đã chờ sẵn, được nối vào phía đằng sau của một đoàn tàu đi về hướng Nam...

Khi lên tàu rồi, chúng tôi bắt đầu thực hiện điều cấm kỵ liên quan đến họ của mình. Chúng tôi gọi nhau là “Ben”, “Paul”, “Nelson”, “Abe” – đó là Abraham Piatt Andrew. Davison và tôi còn ngụy trang kín hơn, chúng tôi bỏ luôn tên riêng của mình. Dựa trên lý thuyết rằng chúng tôi luôn luôn đứng, Davison trở thành Wilbur còn tôi là Orville, theo tên của hai nhà tiên phong trong ngành hàng không, anh em nhà Wright...

Những người phục vụ và nhân viên trên tàu có thể biết danh tính của một hoặc hai người trong số chúng tôi nhưng không biết hết, và nếu tên của tất cả chúng tôi lộ ra thì chuyến đi bí ẩn đó sẽ trở nên quan trọng ở Washington, Phố Wall, và London nữa.

Chúng tôi biết rằng không thể cho phép điều đó xảy ra, vì khi đó toàn bộ thời gian và công sức của chúng tôi sẽ trở nên vô ích. Nếu việc nhóm sáu người chúng tôi ngồi lại với nhau và cùng dự thảo một dự luật về ngân hàng bị công khai thì dự luật đó sẽ không bao giờ có cơ hội được Quốc hội thông qua.¹⁰

⁹ Stephenson, p. 376.

¹⁰ "From Farm Boy to Financier," by Frank A. Vanderlip, *The Saturday Evening Post*, Feb. 9, 1933, pp. 25, 70. Hai năm sau, câu chuyện y hệt được kể lại trong cuốn sách của Vanderlip có tên trùng với tên của bài báo. (New York: D. Appleton-Century Company, 1935), pp.

Cơ chế là một cartel thuần túy

Thỏa thuận đạt được tại cuộc họp trên đảo Jekyll là một ví dụ điển hình về cơ chế của một cartel. Cartel là một nhóm công ty tập hợp lại với nhau để phối hợp quá trình sản xuất, định giá và marketing của các thành viên. Mục đích của cartel là nhằm làm giảm cạnh tranh, nhờ đó tăng lợi nhuận. Điều này đạt được thông qua độc quyền chung đối với ngành, do vậy người dân phải trả giá cao hơn cho hàng hóa và dịch vụ so với khi có cạnh tranh tự do giữa các công ty.

Đây là đại diện của những tập đoàn tài chính ngân hàng hàng đầu thế giới: Morgan, Rockefeller, Rothschild, Warburg và Kuhn-Loeb. Các tập đoàn này thường là đối thủ cạnh tranh của nhau, và rõ ràng là giữa họ có sự ngờ vực lẫn nhau cũng như những mưu đồ được che giấu tài tình nhằm có được vị trí thuận lợi trong bất kỳ thỏa thuận nào. Nhưng trên hết họ bị thúc đẩy bởi mong muốn đấu tranh chống lại kẻ thù chung. Kẻ thù đó là cạnh tranh.

Năm 1910, số lượng ngân hàng ở Mỹ gia tăng với tốc độ rất lớn. Chỉ trong vòng 10 năm trước đó, số lượng ngân hàng đã tăng gấp đôi, lên tới con số 20.000. Hơn thế, phần lớn số ngân hàng mới được sinh ra nằm ở miền Nam và miền Tây, và điều này khiến cho các ngân hàng New York dần đánh mất thị phần. Hầu hết các ngân hàng trong những năm 1880 đều là ngân hàng quốc gia, tức là chính phủ liên bang nhượng quyền. Thông thường chúng được đặt ở các thành phố lớn và theo luật, được phép in tiền riêng dưới hình thức giấy bạc. Tuy nhiên, ngay từ năm 1896, số lượng các ngân hàng khác đã tăng lên 61%, và chúng nắm giữ 54% tổng lượng tiền gửi ngân hàng. Năm 1913, khi Đạo luật Dự trữ Liên bang được thông qua, tỷ lệ ngân hàng phi quốc gia là 71%, nắm giữ 57% tổng lượng tiền gửi.¹¹

Trong con mắt của những người săn vịt từ New York hôm đó, đây là một xu hướng nhất thiết phải đảo ngược.

Cạnh tranh cũng đến từ một xu hướng khác trong ngành công nghiệp, đó là đầu tư cho tăng trưởng trong tương lai từ lợi nhuận thay vì từ tín dụng. Đây là kết quả tự nhiên của tỷ lệ lãi suất thị trường tự do vốn giúp tạo ra tình trạng cân bằng thực tế giữa nợ và tiết kiệm. Lãi suất đủ thấp để thu hút những người đi vay nghiêm túc đủ tự tin vào thành công của dự án kinh doanh và khả năng trả nợ của mình, nhưng cũng đủ cao để làm nản lòng những người đi vay với các dự án phiêu lưu trong khi có nguồn tài chính khác cho những dự án này – đó là tiền của chính

¹¹ Xem Gabriel Kolko, *The Triumph of Conservatism* (New York: The Free Press of Glencoe, a division of the Macmillan Co., 1963), p. 140.

họ. Sự cân bằng giữa nợ và tiết kiệm đó là kết quả của cung tiền hạn chế. Các ngân hàng có thể cho vay nhiều hơn số tiền gửi vào tay họ, như chúng ta sẽ thấy, nhưng quá trình đó bị giới hạn. Và giới hạn đó được quyết định bởi số lượng vàng mà họ nắm giữ. Kết quả là từ năm 1900 đến 1910, 70% nguồn vốn cho tăng trưởng của các doanh nghiệp Mỹ là tự huy động, và điều này làm cho ngành công nghiệp ngày càng độc lập với các ngân hàng.¹²

Ngay cả chính quyền trung ương cũng trở nên tiết kiệm hơn. Nó có dự trữ vàng ngày càng lớn, đang thu hồi lại đồng đô la (Greenbacks) – đồng tiền được phát hành trong thời kỳ Nội chiến – và đang nhanh chóng giảm nợ công.

Đây cũng là một xu hướng khác cần được ngăn chặn. Điều mà các chủ ngân hàng mong muốn – và cũng là điều nhiều doanh nhân muốn – là can thiệp vào thị trường tự do và làm cho lãi suất đi xuống, làm cho nợ có ưu thế hơn so với tiết kiệm. Để đạt được điều này, cung tiền cần phải được tách khỏi vàng và trở nên dồi dào hơn, hay theo cách nói của họ là linh hoạt hơn.

Bóng ma của sự sụp đổ ngân hàng

Tuy nhiên, mối đe dọa lớn nhất không phải là từ các đối thủ cạnh tranh hay sự hình thành vốn cá nhân, mà từ người dân nói chung, dưới hình thức mà các nhà tài phiệt gọi là sự tháo chạy khỏi ngân hàng (hay đột biến rút tiền gửi – NBT). Nghĩa là, khi ngân hàng nhận tiền gửi của một khách hàng, nó sẽ cho khách hàng một “số dư” trong tài khoản, điều này đồng nghĩa với lời hứa ngân hàng sẽ trả lại tiền gửi bất kỳ khi nào khách hàng muốn. Tương tự như vậy, khi một khách hàng khác vay tiền từ ngân hàng, anh ta cũng được cấp một số dư tài khoản mà thường được rút ngay lập tức để thỏa mãn mục đích của khoản vay. Quá trình này sinh ra một quả bom hẹn giờ bởi vì vào thời điểm đó, ngân hàng đã đưa ra nhiều lời hứa “trả tiền theo yêu cầu” hơn số tiền mà nó có trong quỹ. Mặc dù người gửi tiền nghĩ rằng anh ta có thể lấy lại tiền bất kỳ lúc nào mình muốn nhưng trên thực tế thì tiền đã được đưa cho người vay và không còn trong ngân hàng.

Vấn đề còn phức tạp hơn khi mà ngân hàng được phép cho vay nhiều hơn số tiền gửi mà nó nhận được. Cơ chế để các ngân hàng làm được điều kỳ lạ tưởng như không thể này sẽ được bàn ở một chương khác, nhưng có một thực tế trong ngành ngân hàng hiện đại là số lời hứa trả tiền thường vượt quá số tiền gửi với tỷ lệ 10/1. Và bởi vì chỉ khoảng 3% số tài khoản này được giữ tại quỹ dưới hình thức

¹² William Greider, *Secrets of the Temple* (New York: Simon and Schuster, 1987), p. 274, 275. Also Kolko, p. 145.

tiền mặt – số tiền còn lại đã biến thành nhiều khoản vay và đầu tư hơn nữa – do vậy, số lời hứa của ngân hàng đã vượt quá khả năng giữ lời hứa của nó với tỷ lệ hơn 300/1.¹³

Miễn là chỉ một tỷ lệ nhỏ người gửi tiền rút tiền tại một thời điểm thì cơ chế này quá khôn ngoan. Nhưng nếu niềm tin của người dân bị lung lay, và tỷ lệ người rút tiền nhiều hơn vài phần trăm thì hệ thống sẽ nổ tung. Ngân hàng không thể giữ mọi lời hứa và buộc phải đóng cửa. Liền sau đó thường là phá sản.

Khủng hoảng thanh khoản

Kết quả tương tự có thể xảy ra – và trước khi Hệ thống Dự trữ Liên bang ra đời, nó xảy ra khá thường xuyên – ngay cả khi không có sự tháo chạy khỏi ngân hàng của người gửi tiền. Thay vì rút tiền tại quầy, họ đơn giản chỉ cần viết séc mua hàng hoặc dịch vụ. Người nhận séc mang séc tới ngân hàng để rút tiền. Nếu ngân hàng đó với ngân hàng phát hành tấm séc là một thì không có vấn đề gì bởi vì không cần phải chuyển tiền thật từ quỹ. Nhưng nếu người nhận séc mang nó đến một ngân hàng khác thì tấm séc sẽ nhanh chóng được đưa trở lại ngân hàng phát hành và các ngân hàng sẽ phải giải quyết với nhau.

Tuy nhiên, đây lại không phải là quá trình một chiều. Trong khi ngân hàng Downtown yêu cầu ngân hàng Uptown thanh toán thì ngân hàng Uptown cũng đang duyệt séc và yêu cầu ngân hàng Downtown thanh toán. Nếu số tiền từ mỗi chiều là bằng nhau thì mọi việc sẽ được giải quyết đơn giản bằng nghiệp vụ kế toán. Nhưng nếu số tiền không bằng nhau thì một trong hai ngân hàng sẽ phải chuyển khoản tiền chênh lệch cho ngân hàng kia. Nếu số tiền cần thanh toán vượt quá vài phần trăm tổng số tiền gửi của ngân hàng thì kết quả cũng giống như cuộc tháo chạy khỏi ngân hàng của người gửi tiền. Yêu cầu thanh toán quá lớn của các ngân hàng khác thay vì của người gửi tiền được gọi là khủng hoảng thanh khoản.

Năm 1910, nguyên nhân tuyên bố phá sản phổ biến nhất của một ngân hàng do khủng hoảng thanh khoản là do nó áp dụng chính sách cho vay thiếu thận trọng hơn các đối thủ cạnh tranh. Ngân hàng bị yêu cầu trả nhiều tiền hơn do cho vay nhiều hơn. Cho vay 90% số tiền tiết kiệm của khách hàng (tức là chỉ giữ lại 1 đô la trên mỗi 10 đô la tiền gửi) đã là nguy hiểm, nhưng trong phần lớn thời gian tỷ lệ như vậy là đủ. Tuy nhiên một số ngân hàng còn tiến sát bờ vực nguy hiểm hơn. Họ đẩy tỷ lệ cho vay lên 92%, 95%, 99%.

¹³ Nói cách khác, quỹ dự trữ của các ngân hàng bị thiếu hụt hơn 33,333% (tỷ lệ 10/1 chia cho .03 = 333.333/1. Tỷ lệ này chia cho .01 = 33,333%.)

Nói cho cùng thì ngân hàng kiếm tiền bằng cách thu lãi suất, và cách duy nhất để làm điều đó là cho vay. Càng cho vay nhiều thì càng tốt. Và như thế một số ngân hàng liều lĩnh đã hình thành một tập quán mà họ gọi là “cho vay nhiều hơn” (loan up). Đó là cách nói khác của việc hạ thấp tỷ lệ dự trữ.

Thiên đường của một chủ ngân hàng

Nếu tất cả các ngân hàng buộc phải duy trì tỷ lệ cho vay trên dự trữ bằng với các ngân hàng khác, không cần biết tỷ lệ đó nhỏ đến mức nào, thì số séc được thanh toán giữa các ngân hàng sẽ cân bằng trong dài hạn. Sẽ không bao giờ xảy ra một vụ khủng hoảng thanh khoản lớn nào. Trong một hệ thống như vậy, toàn bộ ngành ngân hàng có thể sụp đổ nhưng không phải các ngân hàng riêng lẻ - ít nhất không phải các ngân hàng nằm trong cartel. Khoảng cách từ mọi ngân hàng đến bờ vực sụp đổ là như nhau, bất kể khoảng cách đó gần như thế nào. Với sự đồng đều như vậy, không một ngân hàng riêng lẻ nào bị đổ lỗi khi không thực hiện nghĩa vụ của mình. Đối tượng bị đổ lỗi lúc đó sẽ chuyển sang “nền kinh tế” hay “chính sách của chính phủ” hay “tỷ lệ lãi suất” hay “thâm hụt thương mại” hay “giá trị giao dịch của đồng đô la” hay thậm chí là bản thân “hệ thống tư bản”.

Nhưng vào năm 1910, một thiên đường cho chủ ngân hàng như vậy chưa hình thành. Nếu tỷ lệ cho vay trên dự trữ của ngân hàng Downtown bắt đầu cao hơn so với các đối thủ thì số lượng séc cần thanh toán của ngân hàng đó cũng lớn hơn. Do đó, ngân hàng theo đuổi chính sách cho vay liều lĩnh phải rút từ dự trữ của mình để thanh toán cho những ngân hàng thận trọng hơn và khi các quỹ dự trữ đó cạn kiệt thì ngân hàng đó buộc phải phá sản.

Nhà sử học John Klein nói rằng “Các vụ hoảng loạn tài chính năm 1873, 1884, 1893 và 1907 chủ yếu là do sự phát triển quá nhanh của quá trình tập trung dự trữ và tiền gửi quá lớn của các ngân hàng thành thị. Các vụ hoảng loạn này xuất phát từ các vụ khủng hoảng thanh khoản diễn ra trong những giai đoạn làm ăn tương đối phát đạt khi ngân hàng cho vay quá nhiều.¹⁴ Nói cách khác, các vụ “hoảng loạn” và kéo theo đó là sự sụp đổ của ngân hàng xảy ra không phải là do các nhân tố tiêu cực trong nền kinh tế, mà do các vụ khủng hoảng thanh khoản của những ngân hàng cho vay quá nhiều đến mức độ gần như không còn dự trữ. Các ngân hàng không sụp đổ vì hệ thống yếu kém. Hệ thống sụp đổ vì các ngân hàng yếu kém.

¹⁴ Xem Vera C. Smith, *The Rationale of Central Banking* (London: P.S. King & Son, 1936), p. 36.

Đây là một vấn đề thường gặp khác đã đưa bảy người đàn ông đó đi hàng ngàn dặm tới một hòn đảo tí hon ngoài khơi Georgia. Mỗi người đều là một đối thủ cạnh tranh có máu mặt nhưng điều quan trọng nhất trong suy nghĩ của họ lúc đó là các vụ hoảng loạn và sự sụp đổ thực tế của 1.748 ngân hàng trong hai thập niên trước đó.

Bằng cách nào đó họ phải chung tay lại với nhau. Cần phải nghĩ ra một cách nào đó cho phép họ tiếp tục đưa ra nhiều lời hứa trả tiền theo yêu cầu hơn khả năng giữ lời hứa. Để làm điều này, họ cần tìm ra cách để mọi ngân hàng phải giữ khoảng cách như nhau so với bờ vực, và khi những thảm họa không tránh khỏi xảy ra, điều đó sẽ giúp họ tránh được cáo buộc của công chúng. Bằng cách làm cho điều đó trở thành vấn đề của nền kinh tế quốc gia thay vì là vấn đề nghiệp vụ ngân hàng, họ sẽ có cửa dùng tiền thuế của người dân thay vì tiền cá nhân để thanh toán cho các khoản thua lỗ.

Dưới đây là những thách thức đối với nhóm người nhỏ nhưng vô cùng quyền lực tập trung trên đảo Jekyll hôm đó:

1. Làm cách nào để ngăn chặn ảnh hưởng của các ngân hàng đối thủ nhỏ hơn và đảm bảo rằng quyền kiểm soát các nguồn lực tài chính quốc gia vẫn nằm trong tay những người có mặt;
2. Làm cách nào để cung tiền trở nên linh hoạt hơn nhằm đảo ngược xu hướng hình thành tư bản cá nhân và chiếm lại thị trường cho vay trong ngành công nghiệp;
3. Làm cách nào để tập trung quỹ dự trữ nghèo nàn của các ngân hàng trong nước lại thành một quỹ dự trữ lớn, nhờ đó, các ngân hàng sẽ có động cơ duy trì tỷ lệ cho vay trên tiền gửi giống nhau. Điều này sẽ giúp bảo vệ ít nhất một vài ngân hàng khỏi tình trạng khủng hoảng thanh khoản và người gửi rút tiền hàng loạt;
4. Nếu điều này dẫn tới sự sụp đổ của toàn bộ hệ thống ngân hàng, thì làm cách nào để chuyển thiệt hại từ chủ ngân hàng sang người đóng thuế.

Cartel được đặt tên

Ai cũng biết rằng giải pháp cho tất cả những vấn đề trên là một cơ chế cartel đã được xây dựng và vận hành ở châu Âu. Giống như mọi cartel khác, nó phải được

tạo ra bằng một đạo luật và được duy trì bằng quyền lực của chính phủ dưới chiêu bài bảo vệ người dân.

Do vậy, nhiệm vụ quan trọng nhất đối với họ lúc đó có thể được tóm tắt thành mục tiêu số 5: Làm cách nào thuyết phục Quốc hội rằng kế hoạch này là biện pháp bảo vệ người dân.

Nhiệm vụ này khá tế nhị. Người Mỹ không thích khái niệm cartel. Ý tưởng các công ty tập hợp lại với nhau để quyết định giá cả và cản trở cạnh tranh là một ý tưởng xa lạ với hệ thống doanh nghiệp tự do. Nó sẽ không bao giờ được các cử tri chấp nhận. Nhưng nếu không dùng từ cartel, nếu có thể mô tả kế hoạch này bằng những từ ngữ trung tính – thậm chí có thể là hấp dẫn – thì coi như trận chiến đã thắng được một nửa.

Do đó, quyết định đầu tiên là áp dụng cách làm của châu Âu, tức là từ đó về sau, cartel sẽ vận hành như một ngân hàng trung ương. Và ngay cả cách gọi đó cũng chỉ là cách gọi chung chung. Nhằm mục đích thuyết phục công chúng và giới lập pháp, họ sẽ nghĩ ra một cái tên không động gì đến chữ ngân hàng và sẽ gợi lên hình ảnh của chính chính quyền liên bang. Hơn nữa, để tạo ấn tượng là sẽ không có sự tập trung quyền lực, họ sẽ lập ra các chi nhánh khu vực của cartel và nhấn mạnh vào điều đó để thuyết phục công chúng và các nhà làm luật. Stephenson cho chúng ta biết: "Khi tới cuộc họp trên đảo Jekyll, Aldrich đã trở thành người ủng hộ nhiệt thành ý tưởng ngân hàng trung ương. Mong muốn của ông là đưa mô hình một ngân hàng trung ương châu Âu, ví dụ như Bank of England, vào áp dụng tại Mỹ.¹⁵ Nhưng về mặt chính trị, những kế hoạch này cần phải được che giấu không để người dân biết. John Kenneth Galbraith giải thích: "Ý tưởng của ông [Aldrich] là qua mặt những người phản đối không phải với một mà với nhiều ngân hàng trung ương. Và cần phải tránh dùng từ ngân hàng."¹⁶

Trừ Aldrich, tất cả những người tham dự cuộc họp đều là chủ ngân hàng nhưng chỉ có một người là chuyên gia về mô hình ngân hàng trung ương kiểu châu Âu. Nhờ kiến thức của mình, Paul Warburg trở thành người dẫn dắt và chi phối toàn bộ cuộc thảo luận. Chỉ cần nghiên cứu sơ bộ về sự hình thành Hệ thống Dự trữ Liên bang cũng đủ để biết rằng ông chính là đạo diễn của cartel. Theo Galbraith, "...Warburg được gọi là cha đẻ của hệ thống, và điều này phần nào cũng đúng."¹⁷ Giáo sư Edwin Seligman, một thành viên của gia đình sở hữu ngân hàng quốc tế J.&W. Seligman, và là Trưởng khoa Kinh tế, Đại học Columbia, viết: "...về bản chất,

¹⁵ Stephenson, p. 378.

¹⁶ John Kenneth Galbraith, *Money: Whence It Came, Where It Went* (Boston: Houghton Mifflin, 1975), p. 122.

¹⁷ Galbraith, p. 123.

Đạo luật Dự trữ Liên bang là tác phẩm của Ngài Warburg hơn là của bất kỳ ai khác trong đất nước này.”¹⁸

Bố Warbucks thật sự

Paul Moritz Warburg là người đứng đầu ngân hàng đầu tư M.M. Warburg & Company tại Hamburg, Đức và Amsterdam, Hà Lan. Ông mới đến Mỹ 9 năm trước khi cuộc họp trên đảo Jekyll diễn ra. Tuy nhiên, ngay sau khi đến Mỹ, với nguồn vốn chủ yếu từ tập đoàn Rothschild, ông và người em trai Felix đã mua được suất cổ đông trong ngân hàng đầu tư Kuhn, Loeb & Company, trong khi vẫn là cổ đông của Warburg tại Hamburg.¹⁹

Trong vòng 20 năm, Paul sẽ trở thành người giàu nhất nước Mỹ với sự thống trị tuyệt đối ngành đường sắt.

Tại thời điểm đó thì vẫn khó nhận thấy hết tầm quan trọng của người đàn ông này. Nhưng có thể rút ra một điều từ thực tế là nhân vật huyền thoại Bố Warbucks trong bộ truyện tranh *Cô bé mồ côi Annie* là hình ảnh ẩn dụ về lòng nhân từ mà người ta thường nhắc đến ở Paul Warburg, và khả năng kỳ diệu của ông trong việc làm điều tốt nhờ sức mạnh của sự giàu có vô hạn.

Một người anh khác của Paul, Max Warburg, là cố vấn tài chính của Hoàng đế và sau này trở thành Giám đốc Reichsbank của Đức. Reichsbank chính là một ngân hàng trung ương và nó là một trong những mô hình được sử dụng trong quá trình xây dựng Hệ thống Dự trữ Liên bang. Nhân tiện xin nói thêm là vài năm sau, Reichsbank sẽ gây ra một đợt lạm phát phi mã tại Đức, quét sạch tầng lớp trung lưu và toàn bộ nền kinh tế Đức.

Paul Warburg nhanh chóng trở nên nổi tiếng ở Phố Wall với tư cách một nhà vận động đầy thuyết phục cho việc xây dựng ngân hàng trung ương ở Mỹ. Ba năm trước khi cuộc họp trên đảo Jekyll diễn ra, ông đã xuất bản một số tài liệu tuyên truyền.

Một tài liệu có tên là *Những Thiếu sót và Đòi hỏi của Hệ thống Ngân hàng của chúng ta*, và một tài liệu khác có tên *Kế hoạch cho một Ngân hàng Trung ương được điều chỉnh*. Những tài liệu này được chú ý rộng rãi cả trong giới học thuật và ngân hàng, và chúng đã tạo ra môi trường trí thức cho tất cả các cuộc thảo luận sau này liên quan đến luật ngân hàng. Trong các chuyên luận này, Warburg chỉ

¹⁸ The Academy of Political Science, *Proceedings*, 1914, Vol. 4, No. 4, p. 387.

¹⁹ Antony Sutton, *Wall Street and FDR* (New Rochelle, New York: Arlington House, 1975), p. 92.

trích hệ thống tiền tệ Mỹ bị tê liệt bởi sự phụ thuộc vào vàng và trái phiếu chính phủ, cả hai đều bị hạn chế về nguồn cung. Ông lập luận rằng cái mà nước Mỹ cần là cung tiền linh hoạt có thể được mở rộng và thu hẹp để phù hợp với nhu cầu thương mại luôn thay đổi. Giải pháp là áp dụng mô hình của Đức trong đó các ngân hàng có thể tạo ra tiền tệ chỉ dựa trên cơ sở "giấy tờ thương mại", hay là cách mà giới ngân hàng gọi giấy vay nợ (IOU) của các doanh nghiệp.

Warburg nỗ lực không mệt mỏi để thúc đẩy các mục tiêu này. Ông nhiều lần diễn thuyết trước những nhân vật đầy quyền lực và đều đặn xuất bản các nghiên cứu về chủ đề này. Chẳng hạn, vào tháng ba năm đó, tờ *New York Times* đăng loạt bài gồm 11 phần do Warburg viết, trong đó giải thích chi tiết về cái mà ông gọi là Ngân hàng Dự trữ Hoa Kỳ.²⁰

Với những người hiểu vấn đề thì phương pháp rất đơn giản

Phần lớn các bài viết và bài diễn thuyết của Warburg về chủ đề này hoàn toàn mới mẻ đối với công chúng. Để che giấu sự thật là ngân hàng trung ương chỉ là một cartel được hợp pháp hóa, những người ủng hộ nó phải giăng lên một bức màn dày đặc những thuật ngữ khó hiểu luôn tập trung chứng tỏ nó sẽ có lợi cho thương mại, người dân và đất nước ra sao; nó sẽ làm giảm tỷ lệ lãi suất, cung cấp vốn cho các dự án công nghiệp và ngăn chặn những cơn hoảng loạn trong nền kinh tế như thế nào. Không hề có một chút tia sáng lơ mơ nào để mọi người biết rằng đằng sau đó là cả một kế hoạch tổng thể được thiết kế từ trên xuống dưới nhằm hy sinh lợi ích của người dân để phục vụ lợi ích cá nhân.

Tuy nhiên, đây chính là thực tế lạnh lùng, và các nhà ngân hàng am hiểu hơn đều biết rõ về nó. Trong một bài phát biểu tại Hiệp hội các nhà ngân hàng Mỹ vào năm sau đó, Aldrich trình bày cho những người thực sự lắng nghe ý nghĩa của những gì ông nói: "Tổ chức mà chúng tôi đề xuất không phải là một ngân hàng mà là một liên minh bao gồm toàn bộ các ngân hàng trong nước vì những mục đích xác định."²¹ Chính xác. Một liên minh ngân hàng.

Hai năm sau, trong một bài diễn thuyết trước chính nhóm các nhà ngân hàng đó, A. Barton Hepburn, chủ tịch Chase National Bank còn thẳng thắn hơn. Ông nói: "Biện pháp này thừa nhận và áp dụng các nguyên tắc của một ngân hàng trung ương. Trên thực tế, nếu nó có hiệu quả như những người đỡ đầu của đạo

²⁰ Xem J. Lawrence Laughlin, *The Federal Reserve Act: Its Origin and Problems* (New York: Macmillan, 1933), p. 9.

²¹ Xem Barry Siegel, *Money in Crisis: The Federal Reserve, The Economy, and Monetary Reform* (Massachusetts, Cambridge, Ballinger, 1984), p. 102.

luật này hy vọng thì nó sẽ biến toàn bộ các ngân hàng được hợp nhất với nhau trở thành người đồng sở hữu một quyền lực chi phối cấp trung ương.²² Và đó là định nghĩa tốt nhất về một cartel mà chúng ta có thể tìm thấy.

Năm 1914, một năm sau khi Đạo luật Dự trữ Liên bang được thông qua, Thượng nghị sĩ Aldrich đã có thể thoải mái hơn trong các phát biểu của mình. Trong một bài viết được xuất bản tháng 7 năm đó trên tờ tạp chí có tên *The Independent*, ông khoe: "Trước khi đạo luật này được thông qua, các chủ ngân hàng New York chỉ có thể chi phối các quỹ dự trữ của New York. Giờ đây chúng ta đã có thể chi phối dự trữ ngân hàng của toàn bộ đất nước này."

Lời đồn thổi được chấp nhận là lịch sử

Phiên bản mà lịch sử chấp nhận là Cục Dự trữ Liên bang được thành lập để ổn định nền kinh tế của chúng ta. Một trong số các cuốn sách giáo khoa được sử dụng rộng rãi nhất về chủ đề này nói rằng: "Nó xuất phát từ cuộc hoảng loạn diễn ra năm 1907, khi mà sự sụp đổ của ngân hàng trở thành đại dịch đáng báo động: đất nước đã quá chán ngán với sự hỗn loạn của hệ thống ngân hàng tư nhân bất ổn."²³ Ngay cả một sinh viên ngây thơ nhất cũng phải nhận thấy có sự mâu thuẫn nghiêm trọng giữa quan điểm được tung hô này và hiệu quả hoạt động thực tế của Cục Dự trữ Liên bang. Từ khi ra đời, nó đã chịu trách nhiệm về các vụ sụp đổ năm 1921 và 1929; cuộc Đại suy thoái 1929-1933; các cuộc suy thoái năm 1953, 1957, 1969, 1975 và 1981; "Ngày thứ Hai đen tối" trên thị trường chứng khoán năm 1987; và tỷ lệ lạm phát 1.000% đã phá hủy tới 90% giá trị sức mua của đồng đô la.²⁴ Để tôi nói rõ hơn điểm cuối cùng. Năm 1990, cần phải có thu nhập hàng năm 10.000 đô la để mua được những thứ chỉ trị giá 1.000 đô la vào năm 1914.²⁵ Tổn thất khó tin này đã được lạng lẽ chuyển sang cho chính quyền liên bang dưới hình thức thuế ẩn, và Hệ thống Dự trữ Liên bang là cơ chế để làm điều này.

Gieo nhân nào sẽ gặt quả đó. Hậu quả của sự sung công tài sản do cơ chế Dự trữ Liên bang tiến hành đang đè lên vai chúng ta. Trong thập niên này, nợ của doanh nghiệp cao ngất ngưỡng; nợ cá nhân cao chưa từng có; số vụ phá sản của doanh nghiệp và cá nhân đều cao nhất trong lịch sử; số lượng các ngân hàng và

²² Dẫn trong Kolko, *Triumph*, p. 235.

²³ Paul A. Samuelson, *Economics*, 8th ed. (New York: McGraw-Hill, 1970), p. 272.

²⁴ Xem "Money, Banking, and Biblical Ethics," by Ronald H. Nash, *Durrell Journal of Money and Banking*, February, 1990.

²⁵ Khi lưu ý rằng thuế thu nhập chỉ mới được áp dụng từ năm 1913 và mức thu nhập thấp như vậy hoàn toàn được miễn trừ thuế thì mức thu nhập 1.000 đô la lúc đó thực ra tương đương với thu nhập 15.400 đô la vào thời điểm hiện tại, trước khi đóng thuế 35%. Khi tính cả những khoản tiền phải nộp cho chính quyền bang và liên bang thì con số lên tới gần 20.000 đô la.

quỹ tín dụng thua lỗ cũng đạt mức kỷ lục; lãi phải trả trên nợ công đang ngốn mất một nửa tiền thuế thu nhập cá nhân của chúng ta; ngành công nghiệp nặng gần như đã bị thay thế bởi các đối thủ cạnh tranh nước ngoài; chúng ta đang phải đối mặt với thâm hụt thương mại quốc tế lần đầu tiên trong lịch sử; 75% số ngân hàng ở trung tâm Los Angeles và các khu vực đô thị khác hiện do người nước ngoài làm chủ; và quá nửa đất nước đang ở trong tình trạng suy thoái kinh tế.

Lý do đầu tiên để từ bỏ hệ thống

Trên đây là thành tích hoạt động của Hệ thống Dự trữ Liên bang 80 năm sau khi được thành lập để ổn định nền kinh tế! Không bàn cãi gì nữa, Hệ thống đã thất bại ngay từ các mục tiêu của nó.

Hơn nữa, sau chừng ấy thời gian, sau bao thay đổi về nhân sự, sau khi được vận hành dưới sự nắm quyền của cả hai đảng chính trị, sau nhiều thử nghiệm về triết lý tiền tệ, sau gần một trăm lần sửa đổi hiến chương và sau khi vô số công thức và kỹ thuật mới được áp dụng, người ta vẫn có thể chỉ ra quá nhiều lỗi quy trình. Do đó, không phi lý chút nào khi kết luận rằng Hệ thống đã thất bại, không phải vì nó cần một bộ quy tắc mới hay những vị giám đốc thông thái hơn mà bởi vì *nó không có khả năng đạt được những mục tiêu đã đề ra.*

Nếu một thể chế không thể đạt được mục tiêu mà nó đề ra thì không có lý do gì để duy trì nó – trừ phi có thể điều chỉnh để làm thay đổi năng lực của nó. Điều này dẫn đến câu hỏi: tại sao Hệ thống không thể đạt được những mục tiêu đã đề ra? Câu trả lời cay đắng là: đó chưa bao giờ là mục tiêu thực sự của nó. Khi người ta nhận ra hoàn cảnh mà nó được tạo ra, khi nghĩ về danh tính của những người sinh ra nó, và khi nghiên cứu sự vận hành thực tế của nó, rõ ràng là Hệ thống chỉ là một cartel dưới hình thức một cơ quan chính phủ. Không nghi ngờ gì, những người điều hành nó có động cơ duy trì việc làm đầy đủ, năng suất lao động cao, lạm phát thấp và một nền kinh tế phát triển. Họ không muốn giết chết con ngỗng đẻ trứng vàng. Nhưng khi có mâu thuẫn giữa lợi ích của công chúng và lợi ích riêng của cartel – một mâu thuẫn gần như thường trực – thì công chúng sẽ bị hy sinh. Đó là bản chất của con quái vật. Thật ngớ ngẩn khi kỳ vọng rằng một cartel sẽ hành động theo bất kỳ cách nào khác.

Quan điểm này không được các cơ quan sáng lập và giới chủ báo khuyến khích. Sứ mệnh hiển nhiên của họ là thuyết phục người dân Mỹ rằng hệ thống không bị lỗi từ trong bản chất. Lỗi của nó là bị rơi vào tay những kẻ vụng về. Ví dụ, William Greider là cựu Trợ lý Tổng biên tập của tờ *Washington Post* đã viết cuốn

sách có tên *Những bí mật của Ngôi đền*, được Simon and Schuster xuất bản năm 1987. Cuốn sách chỉ trích Cục Dự trữ Liên bang vì những thất bại của nó, nhưng theo Greider, những thất bại này không phải do bất kỳ lỗi nào trong bản thân hệ thống mà chỉ là hệ quả của các nhân tố kinh tế “cực kỳ phức tạp” đến mức những con người tử tế đã phải vất vả làm cho hệ thống hoạt động vẫn chưa thể hình dung ra được. Nhưng các bạn đừng lo, họ đang tìm cách giải quyết! Đó chính xác là kiểu chỉ trích vuốt ve được chấp nhận trong nền báo chí đại chúng của chúng ta. Tuy nhiên, chính các luận điểm nghiên cứu của Greider dẫn đến một cách giải thích hoàn toàn khác. Ông nói về nguồn gốc của Hệ thống như sau:

Khi các công ty mới có thể phát triển mà không cần Phố Wall thì các ngân hàng khu vực quản lý nguồn tài chính của chúng cũng làm được điều tương tự. New York vẫn là nơi tập trung lượng tiền gửi ngân hàng khổng lồ, khoảng một nửa của cả nước, nhưng tỷ lệ này đang giảm dần. Phố Wall vẫn là “đứa trẻ lớn nhất trong khu phố”, nhưng càng ngày càng khó bắt nạt những người khác.

Xu hướng này là một dữ kiện lịch sử quan trọng, một sự thật bị hiểu sai đã làm thay đổi hoàn toàn ý nghĩa chính trị của đạo luật cải cách sinh ra Cục Dự trữ Liên bang. Vào lúc đó, quan điểm phổ biến ở Quốc hội được những nhà cải cách chia sẻ và tán thành rộng rãi là cuối cùng sẽ có một cơ quan chính phủ kiểm soát “tổ hợp độc quyền tiền tệ”, vô hiệu hóa quyền lực của nó và thiết lập sự kiểm soát dân chủ đối với tiền và tín dụng... Kết quả gần như trái ngược hẳn. Trên thực tế, những cải cách tiền tệ được ban hành năm 1913 đã giúp bảo toàn nguyên trạng và ổn định trật tự cũ. Các chủ ngân hàng ở các trung tâm tiền tệ không chỉ chi phối được ngân hàng trung ương mới mà còn được cách ly với bất ổn và sự suy giảm của chính mình. Khi Fed đi vào hoạt động, sự khuếch tán quyền lực tài chính dừng lại. Phố Wall duy trì vị thế thống trị - và thậm chí còn củng cố vị thế ấy.²⁶

Antony Sutton, cựu chuyên gia nghiên cứu tại Viện nghiên cứu Chiến tranh, Cách mạng và Hòa bình Hoover, và cũng là cựu Giáo sư Kinh tế tại Đại học California, Los Angeles, cung cấp cho chúng ta một bản phân tích tương đối sâu sắc hơn. Ông viết:

Kế hoạch mang tính cách mạng của Warburg để Xã hội Mỹ phục vụ cho Phố Wall lại đơn giản một cách kỳ lạ. Thậm chí cho tới ngày nay, các lý thuyết gia vẫn phủ kín những tấm bảng đen với các phương trình và công chúng vẫn đầu đầu bối rối với lạm phát và sự sụp đổ tín dụng đang đến gần, trong khi lời giải thích khá đơn giản cho vấn đề này lại không được thảo luận và gần như

²⁶ Greider, p. 275.

hoàn toàn không được hiểu đúng. Hệ thống Dự trữ Liên bang là độc quyền tư nhân hợp pháp đối với cung tiền được vận hành nhằm phục vụ lợi ích của thiểu số dưới vỏ bọc bảo vệ và thúc đẩy lợi ích công.²⁷

Tâm quan trọng thực sự của chuyến đi tới đảo Jekyll và sinh vật được ấp nở ở đó đã tình cờ được Harold Kellock, người viết tiểu sử rất ngưỡng mộ Paul Warburg tóm tắt lại như sau:

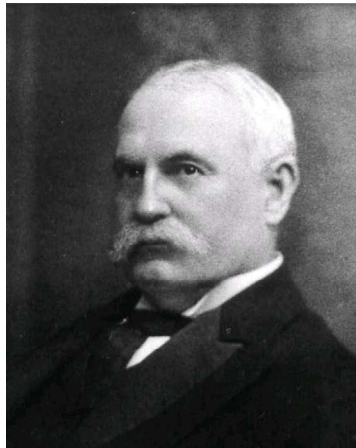
Paul Warburg có lẽ là con người "mềm mỏng" nhất từng tiến hành một cuộc cách mạng. Đây là một cuộc cách mạng không đổ máu: ông không nỗ lực kích động quần chúng vũ trang. Ông bước lên phía trước chỉ với một ý tưởng. Và ông đã chiến thắng. Đó là một điều kỳ diệu. Một người đàn ông nhạy cảm, nước da hơi tái, đã áp đặt ý tưởng của mình lên một đất nước với hàng trăm triệu con người.²⁸

Kết luận

Kế hoạch cơ bản cho Hệ thống Dự trữ Trung ương đã được dự thảo tại một cuộc họp bí mật diễn ra vào tháng 11 năm 1910 tại khu nghỉ dưỡng cá nhân của J.P. Morgan trên đảo Jekyll ngoài khơi bờ biển Georgia. Những người tham dự đại diện cho các thể chế tài chính khổng lồ của Phố Wall, và gián tiếp đại diện cho cả châu Âu. Lý do cần phải giữ bí mật rất đơn giản. Nếu sự thật được tiết lộ rằng các phe nhóm đối lập trong cộng đồng ngân hàng đã ngồi lại với nhau, công chúng sẽ cảnh giác với khả năng các chủ ngân hàng đang âm mưu đi đến một thỏa thuận hạn chế thương mại – và đương nhiên, đó chính là điều mà họ đang làm. Kết quả là một thỏa thuận thành lập cartel với 5 mục tiêu: ngăn chặn sự cạnh tranh đang gia tăng từ phía các ngân hàng mới; đạt được một đặc quyền phát hành tiền phục vụ mục đích cho vay mà không cần dựa trên cơ sở nào; kiểm soát quỹ dự trữ của tất cả các ngân hàng sao cho những ngân hàng cho vay liều lĩnh không gặp vấn đề khủng hoảng thanh khoản và người gửi rút tiền hàng loạt; buộc người đóng thuế phải thanh toán cho những khoản thua lỗ không thể tránh khỏi của cartel; và thuyết phục Quốc hội rằng mục đích của cartel là bảo vệ công chúng. Người ta nhận ra rằng các chủ ngân hàng sẽ phải trở thành đối tác của các chính trị gia và cơ cấu của cartel sẽ phải là một ngân hàng trung ương. Lịch sử cho thấy Fed đã thất bại trong việc thực hiện các mục tiêu đề ra. Nguyên nhân là những mục tiêu đó chưa bao giờ là mục tiêu thực sự của nó. Với tư cách là một cartel ngân hàng, và xét trên năm mục tiêu nêu trên, nó là một thành công tuyệt đối.

²⁷ Sutton, *Wall Street and F.D.R.*, p. 94.

²⁸ Harold Kellock, "Warburg, the Revolutionist," *The Century Magazine*, May 1915, p. 79.



Nelson.W.Aldrich

Nguồn: Bảo tàng Đảo Jekyll



Henry P.Davidson



Abraham Piatt Andrew

Nguồn: Bảo tàng Đảo Jekyll



Frank A.Vanderlip

Nguồn: Bảo tàng Đảo Jekyll



Benjamin Strong

Nguồn: UPI/Bettmann



Paul M.Warburg

Nguồn: Bảo tàng Đảo Jekyll

Sáu người tham dự cuộc họp bí mật trên đảo Jekyll, nơi Cục Dự trữ Liên bang được thai nghén. Họ đại diện nắm giữ khoảng ¼ tổng tài sản trên toàn thế giới. Họ bao gồm:

1. Nelson W.Aldrich, lãnh đạo phe Cộng hòa trong Thượng viện, Chủ tịch Ủy ban Tiền tệ Quốc gia, cha vợ của D.Rockefeller Jr.;
2. Henry P.Davison, cổ đông chính của J.P.Morgan Company;

3. A.Piatt Andrew, Trợ lý Bộ trưởng Ngân khố;
4. Frank A.Vanderlip, Chủ tịch National City Bank of NewYork, đại diện cho William Rockefeller;
5. Benjamin Strong, Chủ tịch Công ty Ủy thác J.P.Morgan's Bankers, sau này trở thành người đứng đầu Hệ thống;
6. Paul M.Warburg, một cổ đông của Kuhn, Loeb & Company, đại diện cho tập đoàn Rothschild và Warburg ở châu Âu.

GIỚI THIỆU DỰ ÁN NGHIENCUUQUOCTE.NET

Mục đích

Nghiencuuquocte.net là một dự án phi chính trị, phi lợi nhuận nhằm mục đích phát triển nguồn học liệu chuyên ngành nghiên cứu quốc tế bằng tiếng Việt và thúc đẩy việc học tập, nghiên cứu các vấn đề quốc tế tại Việt Nam.

Lý do ra đời

Trong khi số người học tập và nghiên cứu về các vấn đề quốc tế ở Việt Nam ngày càng gia tăng thì việc tiếp cận các tài liệu mang tính học thuật của thế giới về lĩnh vực này còn rất hạn chế vì hai lý do: Thứ nhất, các tài liệu này thường phải trả phí mới tiếp cận được, trong khi các trường đại học và viện nghiên cứu của Việt Nam hầu như không có chi phí trang trải. Thứ hai, các tài liệu này chủ yếu được xuất bản bằng tiếng Anh, khiến nhiều sinh viên, nhà nghiên cứu, và đặc biệt là quảng đại độc giả quan tâm đến các vấn đề quốc tế nói chung, gặp khó khăn trong việc tiếp thu, lĩnh hội. *Nghiencuuquocte.net* ra đời với hi vọng sẽ góp phần khắc phục được các vấn đề trên.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của *Nghiencuuquocte.net* là biên dịch sang tiếng Việt và xuất bản trên website của mình các nguồn tài liệu mang tính học thuật bằng tiếng Anh về lĩnh vực quan hệ quốc tế, bao gồm chính trị quốc tế, kinh tế quốc tế, và luật pháp quốc tế.

Các tài liệu này chủ yếu là các bài báo trên các tạp san quốc tế, các chương sách, hoặc các tài liệu tương ứng, đã được xuất bản bởi các nhà xuất bản, các trường đại học và viện nghiên cứu có uy tín trên thế giới.

Dự án ưu tiên biên dịch và xuất bản:

- Các bài viết mang tính nền tảng đối với lĩnh vực nghiên cứu quốc tế;
- Các bài viết có nhiều ảnh hưởng trong lĩnh vực này;
- Các bài viết liên quan trực tiếp hoặc có ảnh hưởng, hàm ý gián tiếp đến Việt Nam;
- Các bài viết được đồng đạo độc giả quan tâm.

Trang chủ dự án: <http://nghiencuuquocte.net/>

Thông tin thêm về Dự án: <http://nghiencuuquocte.net/about/>

Danh mục các bài đã xuất bản: <http://nghiencuuquocte.net/muc-luc/>

Theo dõi Dự án trên Facebook: <https://www.facebook.com/DAnghiencuuquocte>

Ý kiến đóng góp và mọi liên hệ xin gửi về: Lê Hồng Hiệp, nghiencuuquocte@gmail.com
